



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2021

2021
Annual report



29.03.2022



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300391040

Vốn điều lệ: 150,000,000,000 đồng

Địa chỉ: Lô II4-II5-II10-II11, Cụm 4, Nhóm CN II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 028. 38 160 777

Số fax: 028. 38 160 888

Website: <https://tapack.com/>

Sàn giao dịch: Upcom

Mã chứng khoán: TTP

2. Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập từ năm 1966, Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến với tên gọi ban đầu là Việt Nam Nhựa dẻo Công ty (Simplast). Trải qua quá trình dài hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến là công ty sản xuất bao bì nhựa mềm đầu tiên của Việt Nam trong lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung ứng sản phẩm bao bì nhựa mềm phức hợp. Với quy mô công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh lên đến 50,000 m² kết hợp nhiều năm kinh nghiệm, công ty đã và đang trở thành một trong những nhà sản xuất bao bì hàng đầu Việt Nam và tầm nhìn đến năm 2025 sẽ là một trong những nhà sản xuất bao bì hàng đầu Đông Nam Á.

Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến luôn tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu phát triển, đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại và ứng dụng những công nghệ mới nhất trong ngành in, ghép và thổi màng để tạo ra giá trị cho đối tác bằng các giải pháp bao bì linh hoạt, sáng tạo, cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và chia sẻ trách nhiệm môi trường.

Bên cạnh đó, vào tháng 10/2015, Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến chính thức sở hữu bởi tập đoàn Dongwon Systems – Tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc được thành lập vào năm 1977 trong lĩnh vực nguyên vật liệu đóng gói bao bì như bao bì phức hợp, chai, vỏ lon, vỏ hộp, màng công nghiệp, màng nhôm. Thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến và Tập đoàn Dongwon Systems, Công ty hứa hẹn sẽ phát triển thành công rực rỡ hơn nữa trong nhiều năm tiếp theo.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bao bì nhựa mềm phức hợp.

Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: Lô II4-II5-II10-II11, Cụm 4, Nhóm CN II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Bắc Ninh: Đường TS5, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

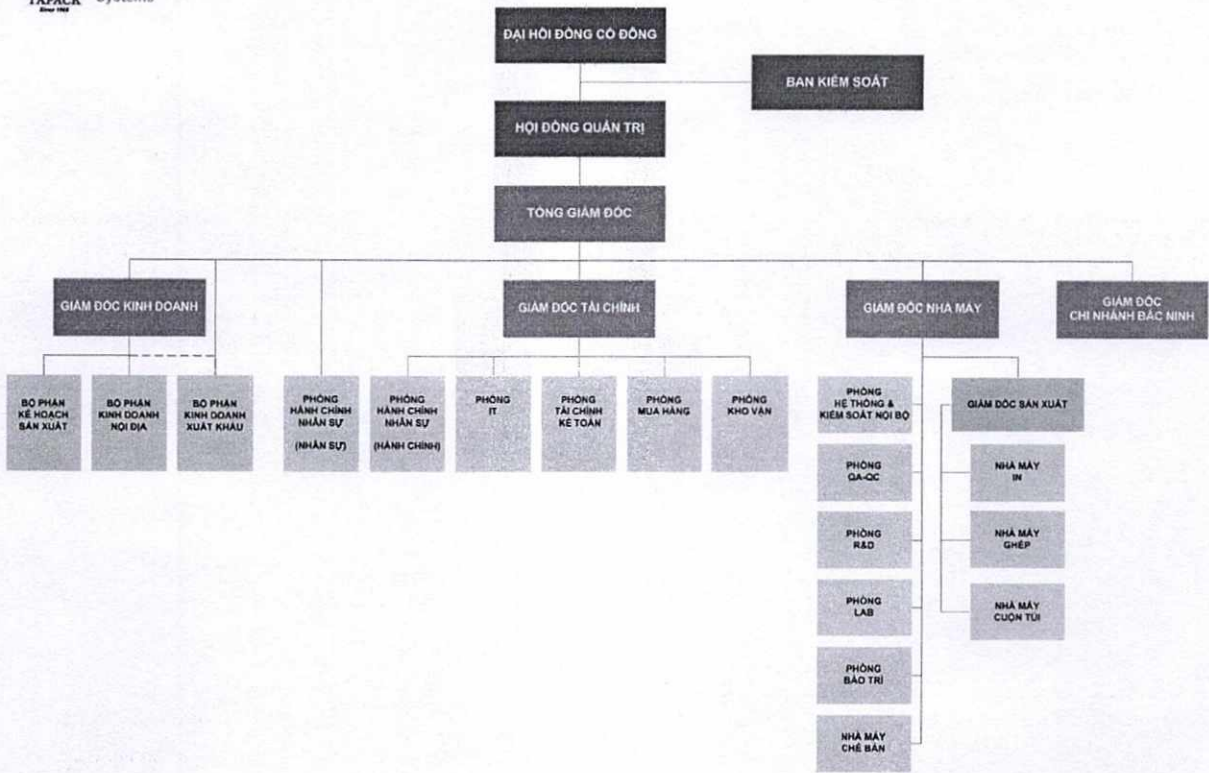
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

Cơ cấu bộ máy quản lý:



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
-2021-



Các bên liên quan:

| STT | Tên tổ chức | Mối quan hệ với TTP | Địa chỉ | Tỷ lệ cổ phần sở hữu tại TTP (*) |
|----------------|-----------------------------|-----------------------|----------|----------------------------------|
| TỔ CHỨC | | | | |
| 1 | Dongwon Systems Corporation | Cổ đông lớn | Hàn Quốc | 97,83% |
| 2 | Minh Viet Packaging Co. Ltd | Công ty cùng tập đoàn | Việt Nam | 0% |

* Tỷ lệ % trên tổng số lượng cổ phần đang lưu hành có quyền biểu quyết.

5. Định hướng phát triển

Công ty không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận, nâng cao giá trị Công ty đồng thời không ngừng nâng cao thu nhập, điều kiện làm việc cho người lao động, huy động và sử dụng vốn của các nhà đầu tư một cách hiệu quả nhất. Ban lãnh đạo, các cổ đông và toàn bộ nhân viên quyết tâm đưa Công ty phát triển hòa nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Với mục tiêu trở thành một nhà sản xuất bao bì chuyên nghiệp hàng đầu, Công ty đã và đang tạo ra giá trị cho đối tác, khách hàng thông qua các giải pháp bao bì sáng tạo, cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và chia sẻ trách nhiệm bảo vệ môi trường. Công ty luôn tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại cũng như ứng dụng những công nghệ mới nhất trong ngành in, ghép và thổi màng vào hoạt động sản xuất để sản xuất những sản phẩm bao bì đặc biệt đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Ngoài ra, Công ty còn nghiên cứu để đưa ra các giải pháp bao bì nhằm mục đích



bảo vệ môi trường như hoạt động thu hồi dung môi, sử dụng keo không dung môi hoặc sử dụng keo gốc nước, mực in không toluene, giảm độ dày bao bì hay việc sản xuất bao bì sinh học,...

Thông qua việc cam kết duy trì hệ thống quản lý tích hợp bao gồm: Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015, Hệ thống quản lý An toàn sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018, Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO 17025:2017, Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm FSSC 22000 v.5, Tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội SA 8000:2014, Công ty hướng đến chiến lược phát triển bền vững, ổn định, đồng bộ dài hạn nhằm mang lại giá trị tốt nhất cho khách hàng nói riêng và cộng đồng nói chung.

6. Rủi ro và thách thức

Năm 2021 là năm dịch bệnh COVID-19 diễn tiến phức tạp trên quy mô toàn cầu, việc này mang lại nhiều khó khăn thách thức và rủi ro ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của TTP, đặc biệt là đối với xuất nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu, đối với công tác tuyển dụng nhân sự cũng như quy mô và nhu cầu của thị trường bị thu hẹp.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

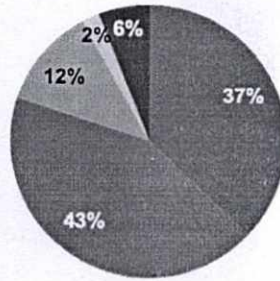
2021 là một năm đầy biến động với sự ảnh hưởng của COVID-19, tuy nhiên GDP của Việt Nam vẫn tăng trưởng dương ở mức 2,58% và ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong các lĩnh vực hoạt động công nghiệp chính. Với kết quả này, Việt Nam đã đạt được một trong những mức tăng trưởng (tốc độ) cao nhất trong một năm mà nhiều quốc gia khác vẫn đang chịu sự suy thoái sâu sắc.

Về phía TTP, năm 2021 - năm thứ 6 dưới sự quản lý của Dongwon Systems Corporation, Công ty đã tạo thêm sự tin tưởng và khẳng định thương hiệu của mình trên thị trường, đặc biệt là khách hàng đã phản hồi tích cực về chất lượng và dịch vụ cũng như môi trường sản xuất đã thay đổi đáng kể. Ngoài ra, Tân Tiến cũng đối mặt với sự cạnh tranh của các đối thủ có vốn đầu tư của nước ngoài đã và đang mở rộng sản xuất ở thị trường Việt Nam như Batico (SCG Thái Lan), Huhtamaki (Phần Lan), DNP (Nhật), Saigon Trapaco (Meiwa Nhật Bản), Ngai mee (Malaysia), Accredo (Mỹ), các đối thủ trong nước cũng đầu tư mở rộng và giá nguyên liệu liên tục tăng nhưng vì sự cạnh tranh giá tăng rất ít, công ty đã đẩy mạnh việc phát triển kinh doanh để giữ và tăng trưởng thị trường trong nước và xuất khẩu tuy có phần hạn chế vì lý do dịch bệnh COVID-19. Ngoài ra, Công ty liên tục cải thiện và nâng cấp đầu tư thiết bị hỗ trợ kiểm soát chất lượng, nâng cao vai trò ý thức trách nhiệm người vận hành, tổ chức sản xuất hợp lý có hiệu quả, xây dựng chiến lược dự trữ nguyên vật liệu chính phù hợp với từng giai đoạn sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, kiểm soát tốt các chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, đẩy mạnh phát triển khách hàng...

Do đó kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 đã có doanh thu tăng trưởng 6,7% so với 2020 tuy vậy trước tình hình chung do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm so với 2020.

| STT | Ngành hàng chủ lực | Doanh thu 2021 (tỷ đồng) | Tỷ lệ |
|-----------|-----------------------------|--------------------------|-------|
| 1 | Chăm sóc cá nhân & gia đình | 708 | 37% |
| 2 | Thực phẩm | 809 | 43% |
| 3 | Cà phê | 224 | 12% |
| 4 | Nông nghiệp | 37 | 2% |
| 5 | Khác | 122 | 6% |
| Tổng cộng | | 1.900 | 100% |

DANH MỤC SẢN PHẨM 2021



- Chăm sóc cá nhân & gia đình
- Thực phẩm
- Cà phê
- Nông nghiệp
- Khác

2. Tổ chức và nhân sự

Ban điều hành

| STT | Thành viên BGD | Năm sinh | Chức vụ | Trình độ chuyên môn | Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại TTP |
|-----|--------------------|----------|--------------------|---------------------|------------------------------|
| 1 | Ông Koo, Jae Young | 1964 | Tổng Giám đốc | Đại học | 0% |
| 2 | Ông Lee, Sehoon | 1975 | Giám đốc Tài chính | Đại học | 0% |
| 3 | Ông Cho, Hyonwoo | 1968 | Giám đốc Nhà máy | Đại học | 0% |

Kế toán trưởng

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Trình độ chuyên môn | Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại TTP |
|-----|-----------------------|----------|---|------------------------------|
| 1 | Bà Trần Thị Thủy Tiên | 1982 | Thạc sĩ Kinh tế Chứng chỉ Kế toán trưởng | 0% |

Công nhân viên

Tổng số lao động của Công ty đến cuối năm 2021 là 820 người, trong đó:

- Trình độ đại học và cao đẳng : 301 người chiếm 36,7%
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật : 185 người chiếm 22,6%
- Tốt nghiệp PTTH, có tay nghề : 334 người chiếm 40,7%

Chế độ chính sách và đãi ngộ dành cho công nhân viên theo quy chế của Công ty, không có nhiều thay đổi so với các năm trước.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch cho việc nâng cao năng lực sản xuất, giảm chi phí hao trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Các máy móc, thiết bị mới đầu tư đã đưa vào vận hành và khai thác tốt góp phần tăng năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm của công ty, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng của khách hàng.

Năm 2021, Công ty tiến hành đầu tư các trang thiết bị cụ thể như sau:



Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên dự án | Tổng mức đầu tư thực hiện |
|------------------|--|---------------------------|
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 643.170.860 |
| 2 | Máy móc thiết bị | 18.997.732.276 |
| 3 | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 2.078.227.250 |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ quản lý, các đầu tư khác | 1.474.952.072 |
| 5 | Tài sản cố định vô hình | 231.110.000 |
| Tổng cộng | | 23.425.192.458 |

4. Tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu tài chính

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 | % tăng giảm |
|-----|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 1.509.296.409.251 | 1.516.672.808.212 | -0,5% |
| 2 | Doanh thu thuần | 1.899.258.882.568 | 1.780.831.095.384 | 6,7% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (9.339.979.286) | 184.615.723.051 | -105,1% |
| 4 | Lợi nhuận khác | (3.071.396.050) | (2.626.046.150) | 17,0% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | (12.411.375.336) | 181.989.676.901 | -106,8% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | (11.182.094.869) | 145.164.198.460 | -107,7% |
| 7 | Tỷ lệ trả cổ tức | 15% | 15% | |

| STT | CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH | 2020 | 2021 |
|-----|--|--------|--------|
| 1 | Tỷ suất LN gộp trên doanh thu (Gross Profit Margin) | 13,91% | 4,00% |
| 2 | Tỷ suất lợi nhuận KD chính trên DT (Operating Margin) | 10,37% | -0,49% |
| 3 | Tỷ suất LN trước thuế, lãi, KH trên DT (EBITDA Margin) | 12,84% | 2,76% |
| 4 | Tỷ suất LN trước thuế trên DT (Pre-tax Margin) | 10,22% | -0,65% |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận ròng trên DT (Net Margin ratio) | 8,15% | -0,59% |
| 6 | Tỷ lệ thuế TNDN (Effective CIT Rate) | 20,00% | 20,00% |
| 7 | Tỷ lệ CP Bán hàng trên DT (Selling Expenses/Sales) | 2,51% | 2,90% |
| 8 | Tỷ lệ CP QL DN trên DT (Admin Expenses/Sales) | 2,34% | 2,62% |



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 14.999.998 cổ phần. Trong đó:

- Cổ phiếu quỹ: 1.482.228 cổ phần.
- Cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng: 13.517.770 cổ phần

Cơ cấu cổ đông:

| Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ % |
|--------------------|------------------|-------------------|-------------|
| Cổ đông lớn | 01 | 13.224.518 | 88,16% |
| Cổ đông nhỏ | 413 | 293.252 | 1,96% |
| Cổ đông trong nước | 378 | 285.101 | 1,90% |
| Cá nhân | 364 | 275.013 | 1,83% |
| Tổ chức | 14 | 10.088 | 0,07% |
| Cổ đông nước ngoài | 36 | 13.232.669 | 88,22% |
| Cá nhân | 31 | 7.531 | 0,05% |
| Tổ chức | 05 | 13.225.138 | 88,17% |
| Cổ phiếu quỹ | 01 | 1.482.228 | 9,88% |
| Tổng cộng | 415 | 14.999.998 | 100% |

(i) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 100%.

(ii) Thông tin theo Danh sách cổ đông của năm 2021 gần nhất được chốt vào ngày 25/05/2021.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường

Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG): 18.797.550 kg CO₂/năm. Cụ thể:

| STT | Nguồn | Khối lượng phát thải kg CO ₂ /năm | Tỷ lệ % |
|-----|---------------|--|-------------|
| 1 | Điện | 15.539.771 | 82,668% |
| 2 | Dầu DO | 29.918 | 0,159% |
| 3 | GAS | 29.170 | 0,155% |
| 4 | Xe vận chuyển | 3.198.960 | 17,018% |
| | | 18.797.550 | 100% |

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- Tắt đèn ở những vị trí không sử dụng;
- Sử dụng đèn led hiệu suất cao;
- Tắt màn hình máy tính khi ra ngoài.



Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm bao gồm:

- Hạt nhựa: 10.504 tấn/ năm;
- Màng: 13.300 tấn/ năm;
- Mực in: 1.435 tấn/ năm.

Với đặc thù sản phẩm bao bì chất lượng cao, hiện tại Công ty không tái chế nguyên vật liệu đã qua sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty.

Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ: 26.960.046 KWh điện/ năm + 11.040 kg dầu DO/ năm + 9.720 kg Gas/ năm. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả có thể kể đến việc tiết kiệm xấp xỉ 3% năng lượng điện thông qua các hành động thực tiễn như: tắt điện không cần thiết, tắt màn hình máy tính khi không sử dụng,... việc báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng được Công ty thực hiện định kỳ thông qua Báo cáo kiểm toán năng lượng định kỳ.

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng của Công ty trong năm 2021 là Nước thủy cục với lượng nước 3.555 m³/ tháng. Hiện tại Công ty không sử dụng nước tái chế và tái sử dụng nước.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường luôn được Công ty quan tâm hàng đầu và vì thế, trong năm 2021 Công ty hoàn toàn không nhận bất kỳ Quyết định xử phạt vi phạm nào do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

7. Báo cáo khác

Công tác quản lý

Với các khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, của ngành sản xuất bao bì và cũng như khó khăn của các khách hàng trực tiếp, Tân Tiến gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng nhìn chung tình hình cơ bản đã được cải thiện đáng kể so với năm 2020. Trong năm 2021, Công ty tiếp tục duy trì việc cung cấp cho các khách hàng lớn của Tân Tiến như: Unilever VN, Ajinomoto, Vedan, Miwon, Acecook, Trung Nguyên, Kinh đô, Bayer Vietnam, Vinamilk... Tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế lên trực tiếp các khách hàng của Tân Tiến làm cho sản lượng đặt hàng của các khách hàng không đáp ứng kỳ vọng mà Tân Tiến đặt ra. Bên cạnh đó là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sản lượng của chính khách hàng của Tân Tiến vô hình chung ảnh hưởng đến sản lượng của Công ty.

Ngoài ra Công ty tiếp tục duy trì các công cụ quản lý như TPM, Balance Score Card, chương trình ERP – KITE, HRM – HiStaff để khai thác, giám sát chi tiết cũng như tối ưu hóa hoạt động trong toàn Công ty.

Các cấp chính quyền trong Công ty như Đảng bộ, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng đã tổ chức phối hợp tổ chức các chương trình hoạt động, các phong trào thi đua giảm tỷ lệ phi hao trong sản xuất... qua tổng kết các phong trào thi đua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ góp một phần vào kết quả đạt được của Công ty.

Tình hình nhân sự, đào tạo và thu nhập của người lao động

Ban Tổng Giám đốc công ty cũng rất chú trọng việc giữ những công nhân viên có tay nghề, được đào tạo. Lực lượng lao động trong công ty được tuyển dụng thông qua: các trường THPT, các Trung tâm, Trường dạy nghề, Cao đẳng, Đại học trong cả nước. Người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật và luôn được công ty bảo đảm về vật chất lẫn tinh thần.



Hiện nay nguồn nhân lực nhất là đội ngũ công nhân kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến nói riêng gặp rất khó khăn trong việc tuyển dụng do nhu cầu nhân sự ngày càng cao, nguồn cung không đáp ứng đủ cộng thêm sự thu hút nguồn lực từ các Khu công nghiệp các tỉnh lân cận và các khu công nghiệp ở Miền Trung và Miền Bắc. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp dẫn đến việc tuyển dụng nhân sự gặp những trở ngại nhất định trong năm vừa qua.

Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực nhằm tạo lợi thế trong quá trình cạnh tranh và ổn định chất lượng trong sản xuất và là chìa khóa phát triển của Công ty. Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện đào tạo, bao gồm cả những chương trình đào tạo bắt buộc và những chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp cho đội ngũ công nhân và các chương trình đào tạo ngắn hạn nâng cao kỹ năng làm việc cho đội ngũ nhân viên, cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ chủ chốt của Công ty.

Ngoài việc giữ nhân lực bằng chính sách về thu nhập và các chế độ đãi ngộ, Công ty đã chú trọng hơn vào việc phát triển các kỹ năng, ý thức làm việc của đội ngũ công nhân viên và nhất là đội ngũ quản lý cấp trung và cấp giám sát. Đội ngũ cán bộ công nhân viên đã được trang bị các công cụ để quản lý hoạt động hiệu quả, người lao động đã nhận thức được trách nhiệm của mình, kết quả phải đạt được khi bắt đầu tiến hành công việc. Mặt khác nhằm tạo sự an tâm của người lao động cống hiến cho Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các điều kiện để nhận chứng chỉ về hệ thống tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000) và tiêu chuẩn An toàn sức khỏe nghề nghiệp (ISO 45001), đây là 02 chứng chỉ có lợi cho người lao động nhất là tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000).

Trong năm qua Công ty đã cố gắng trong việc đảm bảo thu nhập cho người lao động nhằm tạo sự quan tâm cho công nhân viên trong việc đóng góp công sức vào sự ổn định của Công ty, tổng quỹ lương trong năm 2021 của Công ty là 186 tỷ, thu nhập bình quân của người lao động khoảng: 14.774.000 đồng/người/tháng.

Các hoạt động xã hội

Kinh doanh hiệu quả được xác định là một nhiệm vụ quan trọng tuy nhiên việc động viên tinh thần công nhân viên chuyên tâm trong công việc cũng không kém phần quan trọng, Công ty đã tổ chức những chương trình chăm lo đời sống tinh thần cho công nhân viên như:

- Đăng ký và phối hợp tổ chức tiêm vaccine phòng COVID-19 cho người lao động;
- Tổ chức chăm lo đời sống người lao động lưu trú tại Công ty và người lao động ngừng việc trong thời gian giãn cách xã hội Quý 3 năm 2021;
- Tổ chức các hoạt động cho chị em phụ nữ nhân dịp 8/3, 20/10;
- Thăm hỏi động viên đối với những trường hợp người lao động gặp khó khăn;
- Hỗ trợ con em công nhân viên nhân dịp khai giảng năm học mới.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tích cực chung tay đóng góp trách nhiệm đối với các hoạt động xã hội trong thời điểm dịch bệnh COVID-19 bằng các khoản đóng góp thực tế, bằng sự hỗ trợ nhân lực trong việc phòng chống dịch bệnh nói chung.

III. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Theo Báo cáo tình hình quản trị công ty 2021 đã được công bố trên website Công ty vào ngày 28/01/2022.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đính kèm)

Nơi nhận:

- Toàn thể cổ đông;
- Lưu VT, P. HCNS.





Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số tham chiếu: 61277151/22632398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.167.500.485.460 | 1.139.222.397.326 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 35.022.656.039 | 36.150.448.855 |
| 111 | 1. Tiền | | 35.022.656.039 | 36.150.448.855 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 381.400.000.000 | 460.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 381.400.000.000 | 460.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 369.914.132.370 | 385.078.042.242 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 337.183.461.136 | 342.319.624.516 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.683.616.149 | 2.473.051.347 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 38.179.470.638 | 43.821.388.717 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (7.132.415.553) | (3.536.022.338) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 363.586.161.076 | 248.989.892.187 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 367.641.550.689 | 250.868.239.272 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.055.389.613) | (1.878.347.085) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.577.535.975 | 9.004.014.042 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 903.351.805 | 1.000.874.460 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 14 | 9.940.942.497 | 8.003.139.582 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 6.733.241.673 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 341.795.923.791 | 377.450.410.886 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 234.357.739.152 | 269.987.556.590 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 213.000.814.129 | 247.600.779.458 |
| 222 | Nguyên giá | | 985.143.814.817 | 964.065.285.483 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (772.143.000.688) | (716.464.506.025) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 21.356.925.023 | 22.386.777.132 |
| 228 | Nguyên giá | | 37.650.967.412 | 37.419.857.412 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (16.294.042.389) | (15.033.080.280) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 95.867.616.168 | 95.867.616.168 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 95.867.616.168 | 95.867.616.168 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 11.560.568.471 | 11.585.238.128 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 2.958.559.615 | 4.212.509.739 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 24.3 | 8.602.008.856 | 7.372.728.389 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.509.296.409.251 | 1.516.672.808.212 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 531.817.683.099 | 507.735.332.191 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 525.018.138.599 | 500.928.891.441 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 268.649.343.823 | 239.879.982.854 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 258.734.819 | 1.109.391.442 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.061.770.338 | 10.027.815.996 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 26.258.767.226 | 26.170.695.458 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 1.665.127.904 | 1.749.097.396 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 227.124.394.489 | 221.991.908.295 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 6.799.544.500 | 6.806.440.750 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 16 | 6.799.544.500 | 6.806.440.750 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 977.478.726.152 | 1.008.937.476.021 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17.1 | 977.478.726.152 | 1.008.937.476.021 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 154.777.960.000 | 154.777.960.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (45.918.033.800) | (45.918.033.800) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 177.152.251.138 | 177.152.251.138 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 541.466.568.814 | 572.925.318.683 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 552.648.663.683 | 427.761.120.223 |
| 421b | - (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | (11.182.094.869) | 145.164.198.460 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.509.296.409.251 | 1.516.672.808.212 |



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 1.905.272.908.207 | 1.787.026.147.849 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 18.1 | (6.014.025.639) | (6.195.052.465) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 1.899.258.882.568 | 1.780.831.095.384 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 19 | (1.823.362.888.742) | (1.533.095.074.559) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 75.895.993.826 | 247.736.020.825 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18.2 | 25.834.574.433 | 28.621.943.277 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | (6.262.996.210) | (5.402.181.575) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (625.231.059) | (761.428.689) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 20 | (55.041.925.552) | (44.740.732.416) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | (49.765.625.783) | (41.599.327.060) |
| 30 | 10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (9.339.979.286) | 184.615.723.051 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 177.272.728 | 300.909.093 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 22 | (3.248.668.778) | (2.926.955.243) |
| 40 | 13. Lỗ khác | | (3.071.396.050) | (2.626.046.150) |
| 50 | 14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (12.411.375.336) | 181.989.676.901 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | - | (37.135.243.314) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 24.3 | 1.229.280.467 | 309.764.873 |
| 60 | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN | | (11.182.094.869) | 145.164.198.460 |
| 70 | 18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.3 | (827) | 10.739 |
| 71 | 19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu | 17.3 | (827) | 10.739 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (12.411.375.336) | 181.989.676.901 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 9, 10 | 59.706.401.774 | 42.166.691.838 |
| 03 | Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | | 5.773.435.743 | (632.264.745) |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (51.180.316) | 204.083.792 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (23.330.136.043) | (27.046.987.028) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 625.231.059 | 761.428.689 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 30.312.376.881 | 197.442.629.447 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (3.160.752.667) | 15.378.457.870 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (116.773.311.417) | (2.854.133.805) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 46.781.269.390 | 24.509.822.995 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 1.351.472.779 | (789.308.754) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (625.231.059) | (761.428.689) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (15.555.334.508) | (38.495.578.426) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (57.669.510.601) | 194.430.460.638 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (31.013.043.310) | (79.532.692.418) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 168.181.819 | 298.181.820 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (381.400.000.000) | (595.000.000.000) |
| 24 | Thu tiền gửi ngân hàng và khoản trái phiếu | | 460.000.000.000 | 458.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi | | 29.074.565.182 | 23.528.975.071 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 76.829.703.691 | (192.705.535.527) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 253.765.145.635 | 60.841.104.367 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (253.765.145.635) | (60.841.104.367) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 17.4 | (20.270.965.500) | (6.758.232.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (20.270.965.500) | (6.758.232.400) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (1.110.772.410) | (5.033.307.289) |
| 60 | Tiền đầu năm | | 36.150.448.855 | 41.190.945.747 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (17.020.406) | (7.189.603) |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 35.022.656.039 | 36.150.448.855 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 4 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 819 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 847).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 7 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất | 43 - 46 năm |
| Tài sản khác | 4 năm |

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 146.968.246 | 193.288.888 |
| Tiền gửi ngân hàng | <u>34.875.687.793</u> | <u>35.957.159.967</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>35.022.656.039</u> | <u>36.150.448.855</u> |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 281.400.000.000 | 380.000.000.000 |
| Trái phiếu (ii) | <u>100.000.000.000</u> | <u>80.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>381.400.000.000</u> | <u>460.000.000.000</u> |

- (i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,1%/năm.
- (ii) Số dư này thể hiện 1.000 trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam có kỳ hạn còn lại là 10 tháng và hưởng lãi suất 6,3%/năm.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ bên khác | 328.578.442.462 | 334.281.846.276 |
| <i>Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên</i> | 50.399.029.466 | 43.005.759.621 |
| <i>Unilever Eac Myanmar Company Limited</i> | 35.781.552.365 | 16.339.722.224 |
| <i>Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam</i> | 32.050.021.449 | 19.944.539.985 |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i> | 10.706.281.345 | 76.989.336.510 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 199.641.557.837 | 178.002.487.936 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 8.605.018.674 | 8.037.778.240 |
| TỔNG CỘNG | 337.183.461.136 | 342.319.624.516 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (7.132.415.553) | (3.536.022.338) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 330.051.045.583 | 338.783.602.178 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | VND | |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 3.536.022.338 | 3.543.655.232 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 3.646.821.053 | 238.716.403 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (50.427.838) | (246.349.297) |
| Số cuối năm | 7.132.415.553 | 3.536.022.338 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ký quỹ thực hiện dự án (*) | 25.224.132.225 | 25.224.132.225 |
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 11.647.142.466 | 17.559.753.424 |
| Khác | 1.308.195.947 | 1.037.503.068 |
| TỔNG CỘNG | 38.179.470.638 | 43.821.388.717 |

(*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza.



8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 186.090.619.366 | 153.300.257.614 |
| Thành phẩm | 95.985.379.234 | 48.283.072.261 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 46.934.445.905 | 23.084.035.347 |
| Hàng đang đi trên đường | 38.595.566.649 | 26.177.614.050 |
| Công cụ, dụng cụ | 35.539.535 | 23.260.000 |
| - TỔNG CỘNG | 367.641.550.689 | 250.868.239.272 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.055.389.613) | (1.878.347.085) |
| - GIÁ TRỊ THUẦN | 363.586.161.076 | 248.989.892.187 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | VND | |
|---|-----------------|------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 1.878.347.085 | 2.502.978.936 |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm | 7.871.535.812 | - |
| <i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm | (5.694.493.284) | (624.631.851) |
| Số cuối năm | 4.055.389.613 | 1.878.347.085 |



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | | | | | | VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản cố định khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 211.166.742.747 | 672.403.726.838 | 63.968.328.731 | 13.702.432.272 | 2.824.054.895 | 964.065.285.483 |
| Mua mới | 643.170.860 | 20.613.517.276 | 1.673.078.000 | 198.500.000 | 717.208.200 | 23.845.474.336 |
| Thanh lý | - | (2.608.314.952) | - | (158.630.050) | - | (2.766.945.002) |
| Số cuối năm | <u>211.809.913.607</u> | <u>690.408.929.162</u> | <u>65.641.406.731</u> | <u>13.742.302.222</u> | <u>3.541.263.095</u> | <u>985.143.814.817</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 27.657.808.524 | 454.298.187.900 | 55.620.992.949 | 10.673.361.520 | 1.647.904.990 | 549.898.255.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 115.608.057.123 | 528.665.709.836 | 58.111.528.068 | 11.991.346.249 | 2.087.864.749 | 716.464.506.025 |
| Khấu hao trong năm | 11.102.414.016 | 44.225.415.064 | 2.020.440.006 | 713.482.078 | 383.688.501 | 58.445.439.665 |
| Thanh lý | - | (2.608.314.952) | - | (158.630.050) | - | (2.766.945.002) |
| Số cuối năm | <u>126.710.471.139</u> | <u>570.282.809.948</u> | <u>60.131.968.074</u> | <u>12.546.198.277</u> | <u>2.471.553.250</u> | <u>772.143.000.688</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | <u>95.558.685.624</u> | <u>143.738.017.002</u> | <u>5.856.800.663</u> | <u>1.711.086.023</u> | <u>736.190.146</u> | <u>247.600.779.458</u> |
| Số cuối năm | <u>85.099.442.468</u> | <u>120.126.119.214</u> | <u>5.509.438.657</u> | <u>1.196.103.945</u> | <u>1.069.709.845</u> | <u>213.000.814.129</u> |



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 31.394.484.385 | 6.025.373.027 | 37.419.857.412 |
| Mua mới | - | 231.110.000 | 231.110.000 |
| Số cuối năm | <u>31.394.484.385</u> | <u>6.256.483.027</u> | <u>37.650.967.412</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 4.356.025.551 | 4.427.367.250 | 8.783.392.801 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 10.298.640.805 | 4.734.439.475 | 15.033.080.280 |
| Hao mòn trong năm | 615.108.216 | 645.853.893 | 1.260.962.109 |
| Số cuối năm | <u>10.913.749.021</u> | <u>5.380.293.368</u> | <u>16.294.042.389</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>21.095.843.580</u> | <u>1.290.933.552</u> | <u>22.386.777.132</u> |
| Số cuối năm | <u>20.480.735.364</u> | <u>876.189.659</u> | <u>21.356.925.023</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí xây dựng của dự án Lũy Bán Bích (*) | <u>95.867.616.168</u> | <u>95.867.616.168</u> |

(*) Số dư này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê hiện tại tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi phí dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (Thuyết minh số 15).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm | 903.351.805 | 1.000.874.460 |
| Vật tư, phụ tùng | 754.281.005 | 757.835.685 |
| Khác | - | 123.939.375 |
| | 149.070.800 | 119.099.400 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | 2.958.559.615 | 4.212.509.739 |
| Vật tư, phụ tùng | 1.134.679.687 | 956.429.171 |
| Khác | 415.122.238 | 1.794.162.218 |
| | <u>1.408.757.690</u> | <u>1.461.918.350</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.861.911.420</u> | <u>5.213.384.199</u> |



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Sakata Inx Vietnam | 29.112.692.620 | 23.325.951.550 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa bao bì Kiến Đức | 28.030.611.097 | 26.919.367.807 |
| Khác | 211.506.040.106 | 189.634.663.497 |
| TỔNG CỘNG | 268.649.343.823 | 239.879.982.854 |

14. THUẾ

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.197.312.024 | 7.967.487.651 | (8.103.029.337) | 1.061.770.338 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.830.503.972 | - | (8.830.503.972) | - |
| Khác | - | 3.853.706.692 | (3.853.706.692) | - |
| TỔNG CỘNG | 10.027.815.996 | 11.821.194.343 | (20.787.240.001) | 1.061.770.338 |

| | VND | | | |
|------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT | 8.003.139.582 | 99.661.683.963 | (97.723.881.048) | 9.940.942.497 |
| Thuế TNDN | - | 6.724.830.536 | - | 6.724.830.536 |
| Thuế nhập khẩu | - | 6.023.239.408 | (6.031.650.545) | 8.411.137 |
| TỔNG CỘNG | 8.003.139.582 | 112.409.753.907 | (103.755.531.593) | 16.674.184.170 |



15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi trả hộ chi phí triển khai dự án Lũy Bán Bích (***) | 102.750.928.037 | 102.633.978.306 |
| Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*) | 96.652.597.842 | 94.178.164.936 |
| Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Phát triển Phúc Khang (**) | 25.272.320.114 | 24.498.084.242 |
| Cổ tức phải trả | 76.142.900 | 70.453.400 |
| Khác | 2.372.405.596 | 611.227.411 |
| TỔNG CỘNG | 227.124.394.489 | 221.991.908.295 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên khác</i> | 225.642.988.389 | 221.674.992.449 |
| <i>Phải trả bên liên quan</i> | 1.481.406.100 | 316.915.846 |

(*) Số tiền liên quan đến sự kiện vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, Công ty và Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh đã ký kết hợp đồng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND cộng chi phí thanh toán cho các Hợp đồng Triển khai Dự án và tiền sử dụng đất lũy kế để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý của việc chuyển nhượng này.

(**) Số tiền này liên quan đến sự kiện vào ngày 30 tháng 7 năm 2016, Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang đã ký kết hợp đồng hợp với giá trị là 26.796.000.000 VND cộng tiền sử dụng đất để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng này.

(***) Số tiền thể hiện chi phí xây dựng được trả hộ bởi Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến dự án tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số tiền này sẽ được căn trừ với giá trị chuyển nhượng của dự án này đã được đề cập trên.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | | | | | | VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (45.918.033.800) | 177.152.251.138 | 434.520.005.223 | 870.532.162.561 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 145.164.198.460 | 145.164.198.460 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (6.758.885.000) | (6.758.885.000) |
| Số cuối năm | <u>149.999.980.000</u> | <u>154.777.960.000</u> | <u>(45.918.033.800)</u> | <u>177.152.251.138</u> | <u>572.925.318.683</u> | <u>1.008.937.476.021</u> |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (45.918.033.800) | 177.152.251.138 | 572.925.318.683 | 1.008.937.476.021 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | (11.182.094.869) | (11.182.094.869) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (20.276.655.000) | (20.276.655.000) |
| Số cuối năm | <u>149.999.980.000</u> | <u>154.777.960.000</u> | <u>(45.918.033.800)</u> | <u>177.152.251.138</u> | <u>541.466.568.814</u> | <u>977.478.726.152</u> |



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

| | Số cuối năm Số lượng | Số đầu năm Số lượng |
|---|-------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu đã được duyệt | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 14.999.998 | 14.999.998 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.999.998 | 14.999.998 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.482.228 | 1.482.228 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.517.770 | 13.517.770 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)

17.3 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|-----------------|
| (Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | (11.182.094.869) | 145.164.198.460 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 13.517.770 | 13.517.770 |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10,000 VNĐ/cổ phiếu) | (827) | 10.739 |
| (Lỗ) lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND) | (827) | 10.739 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

17.4 Cổ tức

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--------------------------|----------------|------------------|
| Cổ tức công bố | 20.276.655.000 | 6.758.885.000 |
| Cổ tức chi trả bằng tiền | 20.270.965.500 | 6.758.232.400 |



18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 1.905.272.908.207 | 1.787.026.147.849 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 1.865.984.999.833 | 1.756.233.756.949 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 23.460.571.110 | 14.908.200.530 |
| <i>Doanh thu gia công</i> | 1.439.074.904 | 363.372.750 |
| <i>Khác</i> | 14.388.262.360 | 15.520.817.620 |
| Trừ: | (6.014.025.639) | (6.195.052.465) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (6.010.983.639) | (4.422.531.388) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | (3.042.000) | (4.896.252) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | - | (1.767.624.825) |
| DOANH THU THUẦN | <u>1.899.258.882.568</u> | <u>1.780.831.095.384</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 1.861.023.220.921 | 1.750.118.504.484 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 22.408.324.383 | 14.828.400.530 |
| <i>Doanh thu gia công</i> | 1.439.074.904 | 363.372.750 |
| <i>Khác</i> | 14.388.262.360 | 15.520.817.620 |

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu | 23.161.954.224 | 26.748.805.208 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.672.620.209 | 1.873.138.069 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.834.574.433</u> | <u>28.621.943.277</u> |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn thành phẩm | 1.796.954.044.740 | 1.515.797.120.668 |
| Giá vốn hàng hóa | 21.303.806.457 | 13.688.074.741 |
| Giá vốn dịch vụ gia công | 1.531.446.071 | 422.073.496 |
| Giá vốn khác | 1.396.548.946 | 3.812.437.505 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 2.177.042.528 | (624.631.851) |
| TỔNG CỘNG | <u>1.823.362.888.742</u> | <u>1.533.095.074.559</u> |



20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 55.041.925.552 | 44.740.732.416 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.733.078.566 | 23.449.894.306 |
| Chi phí lương nhân viên | 17.161.240.811 | 17.965.833.367 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 443.450.659 | 314.513.451 |
| Khác | 3.704.155.516 | 3.010.491.292 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 49.765.625.783 | 41.599.327.060 |
| Chi phí lương nhân viên | 32.130.795.435 | 27.027.737.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.621.738.567 | 7.296.707.780 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.713.190.337 | 3.157.672.095 |
| Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | 3.589.496.965 | (370.572.144) |
| Khác | 5.710.404.479 | 4.487.782.042 |
| TỔNG CỘNG | 104.807.551.335 | 86.340.059.476 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thanh toán | 4.585.451.236 | 3.728.107.382 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 1.052.313.915 | 903.737.337 |
| Chi phí lãi vay | 625.231.059 | 761.428.689 |
| Khác | - | 8.908.167 |
| TỔNG CỘNG | 6.262.996.210 | 5.402.181.575 |

22. CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|------------------|---------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuê đất | 3.248.668.778 | 2.926.955.243 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.606.019.904.880 | 1.276.921.423.438 |
| Chi phí nhân công | 208.765.433.012 | 191.768.856.911 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107.522.036.469 | 94.447.312.736 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10) | 59.706.401.774 | 42.166.691.838 |
| Khác | 17.709.381.473 | 7.674.352.529 |
| TỔNG CỘNG | 1.999.723.157.608 | 1.612.978.637.452 |



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 37.135.243.314 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(1.229.280.467)</u> | <u>(309.764.873)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>(1.229.280.467)</u> | <u>36.825.478.441</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>(12.411.375.336)</u> | <u>181.989.676.901</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | (2.482.275.067) | 36.397.935.380 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 544.783.114 | 427.543.061 |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại | <u>708.211.486</u> | <u>-</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>(1.229.280.467)</u> | <u>36.825.478.441</u> |

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|--|-----------------------------|----------------------|---|--------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí chuyển nhượng bất động sản | 6.126.289.048 | 5.476.555.292 | 649.733.756 | 585.391.048 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.359.908.900 | 1.361.288.150 | (1.379.250) | (72.587.850) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 811.077.922 | 375.669.417 | 435.408.505 | (124.926.370) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 122.881.053 | - | 122.881.053 | (51.815.547) |
| Chi phí trích trước | 78.972.164 | 76.672.004 | 2.300.160 | - |
| Chiết khấu thương mại | 65.028.617 | 73.029.889 | (8.001.272) | (29.717.831) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 37.851.152 | 9.513.637 | 28.337.515 | 3.421.423 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 8.602.008.856 | 7.372.728.389 | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | 1.229.280.467 | 309.764.873 |

24.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết lỗ tính thuế ước tính như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | VND | |
|---------------|--------------------------|---------------|---|---|
| | | | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Còn được chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| 2021 | 2026 | 3.541.057.441 | - | 3.541.057.441 |

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ tính thuế ước tính này do tính không chắc chắn của lợi nhuận chịu thuế trong tương lai



25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND | |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán nguyên vật liệu | 12.903.007.639 | 11.893.492.838 |
| | | Mua nguyên vật liệu | 5.845.004.376 | 2.405.008.413 |
| | | Đi mượn hàng | 4.477.580.000 | 557.238.774 |
| | | Cho mượn hàng | 1.448.962.661 | 1.044.342.784 |
| | | Bán hàng hóa | 256.512.000 | 16.349.939.482 |
| | | Thanh lý tài sản | 100.000.000 | - |
| | | Doanh thu gia công | - | 363.372.750 |
| Dongwons System Corporation | Cổ đông lớn | Mua nguyên vật liệu | - | 221.097.881 |

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND | |
|---|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu | <u>8.605.018.674</u> | <u>8.037.778.240</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt | Bên liên quan | Đi mượn hàng | <u>1.481.406.100</u> | <u>316.915.846</u> |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | VND | |
|-------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Jo Jeong Kook | Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc (từ nhiệm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) | 3.443.701.255 | 7.621.812.105 |
| Ông Lee Sehoon | Thành viên HĐQT | 4.761.004.711 | 4.363.545.811 |
| Ông Koo Jae Young | Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) | 3.990.463.700 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>12.195.169.666</u> | <u>11.985.357.916</u> |



26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | | VND |
|------------------|----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 1.023.377.800 | 888.370.433 |
| Từ 1- 5 năm | 88.020.800 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.111.398.600 | 888.370.433 |

27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

28. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.